

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát sinh viên toàn khóa học khóa 2018-2022

Thực hiện kế hoạch đảm bảo, cải tiến chất lượng dạy-học hằng năm và Kế hoạch số 355/ĐHNN-KT&ĐBCLGD ngày 14 tháng 03 năm 2022 về việc khảo sát toàn khóa học (dành cho sinh viên sắp tốt nghiệp) năm 2022, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đã tiến hành khảo sát ý kiến về chất lượng toàn khóa học của sinh viên (SV) tốt nghiệp khóa 2018-2022 tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

A. MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT

Nâng cao giáo dục đại học là một vấn đề đã và đang được quan tâm rất lớn bởi một nền giáo dục chất lượng cao góp phần xây dựng những con người có phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng làm việc hiệu quả và đáp ứng được những nhu cầu của xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhiều công việc yêu cầu sinh viên mới ra trường không những có những kiến thức chuyên môn vững mà còn phải có khả năng làm việc trong môi trường cạnh tranh cao. Chính vì vậy, chương trình đại học cần trang bị cho sinh viên những kỹ năng và kiến thức cần thiết nhằm giúp cho sinh viên có thể hội nhập tốt trong môi trường làm việc mới sau khi tốt nghiệp ra trường.

Khảo sát lấy ý kiến sinh viên về khóa học với mục đích đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo của nhà trường, từ đó cải tiến phương thức đào tạo, giảng dạy và hỗ trợ người học cho phù hợp với mục tiêu đổi mới chất lượng giáo dục. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục được Ban Giám hiệu Nhà trường phân công tiến hành khảo sát, xử lý kết quả khảo sát và xây dựng báo cáo đánh giá của SV tốt nghiệp khóa 2018-2022.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Cuộc khảo sát được thực hiện trên cơ sở sử dụng bảng câu hỏi khảo sát gồm 02 nội dung chính:

I. Thông tin về người học

Bao gồm các câu hỏi về thông tin người học như mã số sinh viên, ngành học, chương trình đào tạo, xếp loại học lực.

II. Nhận xét về khóa học

Cuộc khảo sát được thực hiện trên cơ sở bảng câu hỏi khảo sát được xây dựng dành cho sinh viên tốt nghiệp khóa 2018-2022. Nội dung phiếu khảo sát liên quan đến các nội dung sau:

- Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học.
- Tổ chức hoạt động học tập của khóa học.
- Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học.
- Mức độ hài lòng về khóa học.
- Nhận định chung.

Các vấn đề trên được đánh giá theo thang điểm gồm 05 mức độ:

<i>Hoàn toàn không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Hoàn toàn đồng ý</i>
-------------------------------	---------------------	--------------------	---------------	-------------------------

hoặc

<i>Rất không hài lòng</i>	<i>Không hài lòng</i>	<i>Phân vân</i>	<i>Hài lòng</i>	<i>Rất hài lòng</i>
---------------------------	-----------------------	-----------------	-----------------	---------------------

Bên cạnh đó còn có 04 câu hỏi định tính nhằm thu thập các thông tin, các ý kiến của các em sinh viên về chương trình và quy chế đào tạo, tổ chức dạy và học, tài liệu và trang thiết bị phục vụ dạy-học; về hoạt động hỗ trợ học tập của khoa/bộ môn; về hoạt động hỗ trợ học tập của phòng/trung tâm/thư viện; về sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học cũng như những ý kiến đóng góp khác.

C. QUY MÔ VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

I. Phương pháp khảo sát

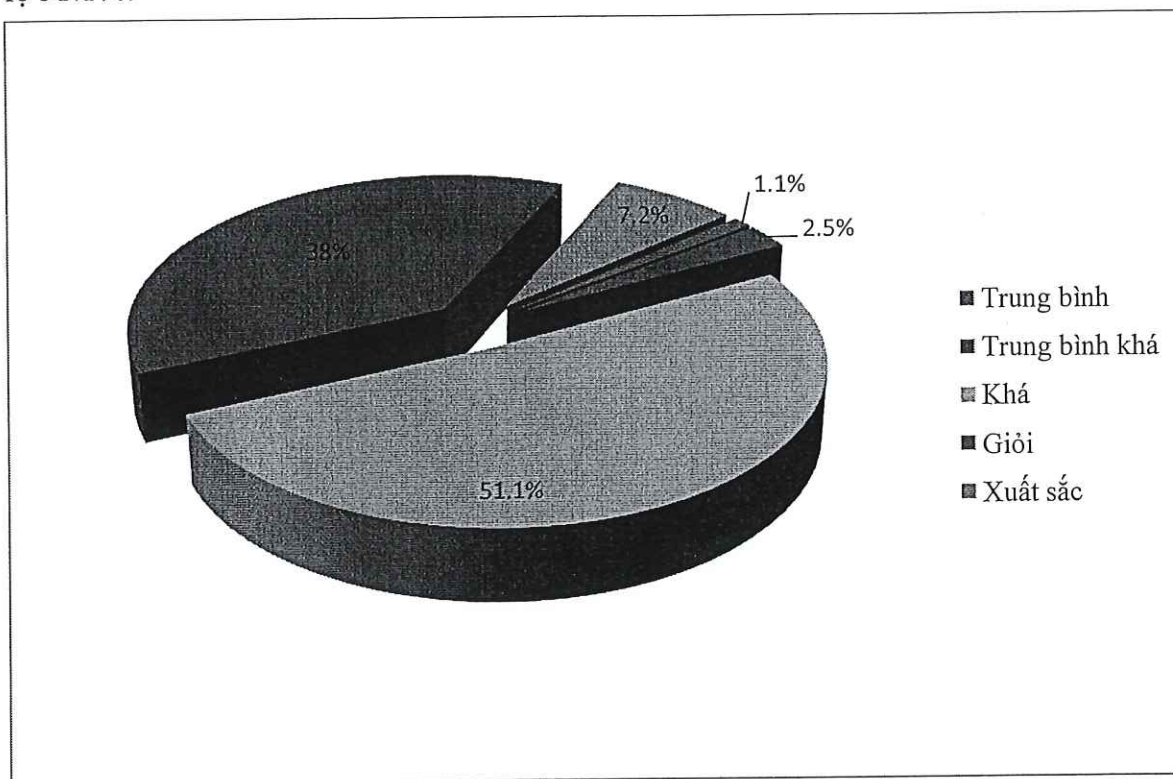
Việc khảo sát lấy ý kiến người học được thực hiện trực tuyến thông qua phiếu đánh giá online được gửi đến từng em sinh viên khóa 2018-2022. Trong quá trình khảo sát, bên cạnh việc gửi e-mail, Phòng Khảo thí và ĐBCLGD, trường Đại học Ngoại ngữ cũng đã điện thoại nhắc nhở, đôn đốc các em tham gia khảo sát. Trước khi bắt đầu cuộc khảo sát, sinh viên được cung cấp các thông tin về mục tiêu và ý nghĩa của việc khảo sát chất lượng đào tạo của toàn khóa học.

SV thực hiện khảo sát trực tuyến tại Hệ thống khảo sát trực tuyến (survey.ufl.udn.vn) của Nhà trường thời gian từ 13/4/2022 đến 01/8/2022. Phiếu khảo sát được thiết kế theo hình thức phiếu trả lời trắc nghiệm, dữ liệu sau khảo sát được tổng hợp và xuất ra file excel để xử lý, phân tích.

II. Kết quả phản hồi

Số liệu được tổng hợp, phân tích theo từng nội dung (Tỷ lệ % được làm tròn đến 1 chữ số thập phân nên ở một số tiêu chí tổng tỉ lệ % có thể không chính xác 100%).

Có 1150 sinh viên tham gia khảo sát trên tổng số 1388 sinh viên khóa 18. Các sinh viên tham gia khảo sát xếp loại học lực trung bình trong 6 kỳ học từ trung bình đến xuất sắc, trong đó nhiều nhất là các bạn sinh viên xếp loại Khá (588 sinh viên) chiếm tỉ lệ 51.1%.



Biểu đồ 1

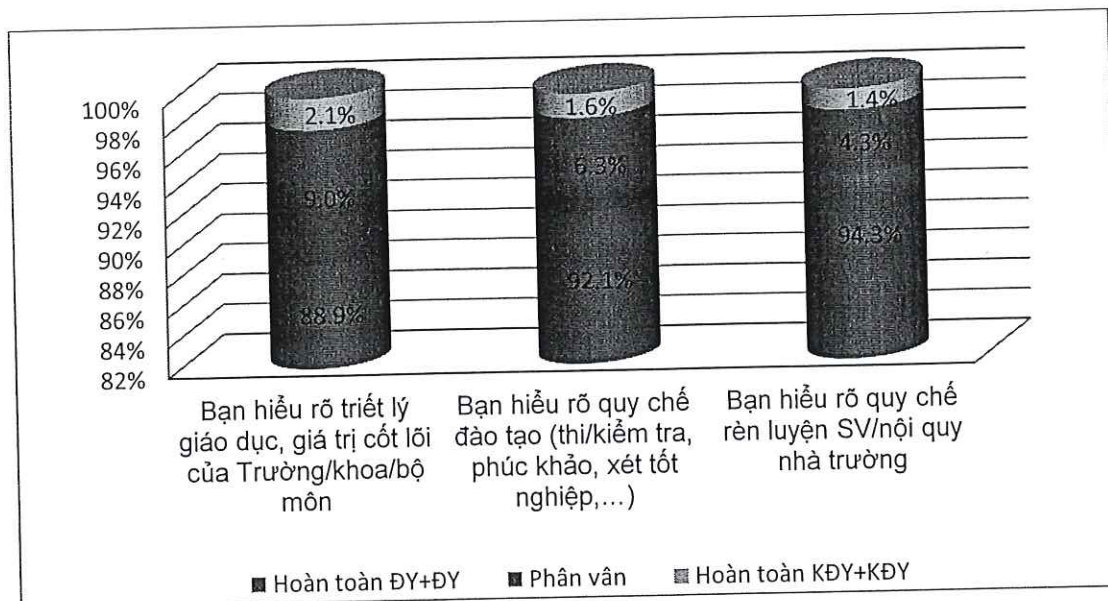
III. Kết quả khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

Liên quan đến chương trình và quy chế đào tạo gồm có 11 câu hỏi: Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn; Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo; Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo; Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo; Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo; Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...); Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường; Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt; Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV; Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý; Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý. Các kết quả khảo sát được thống kê qua bảng dữ liệu dưới đây:

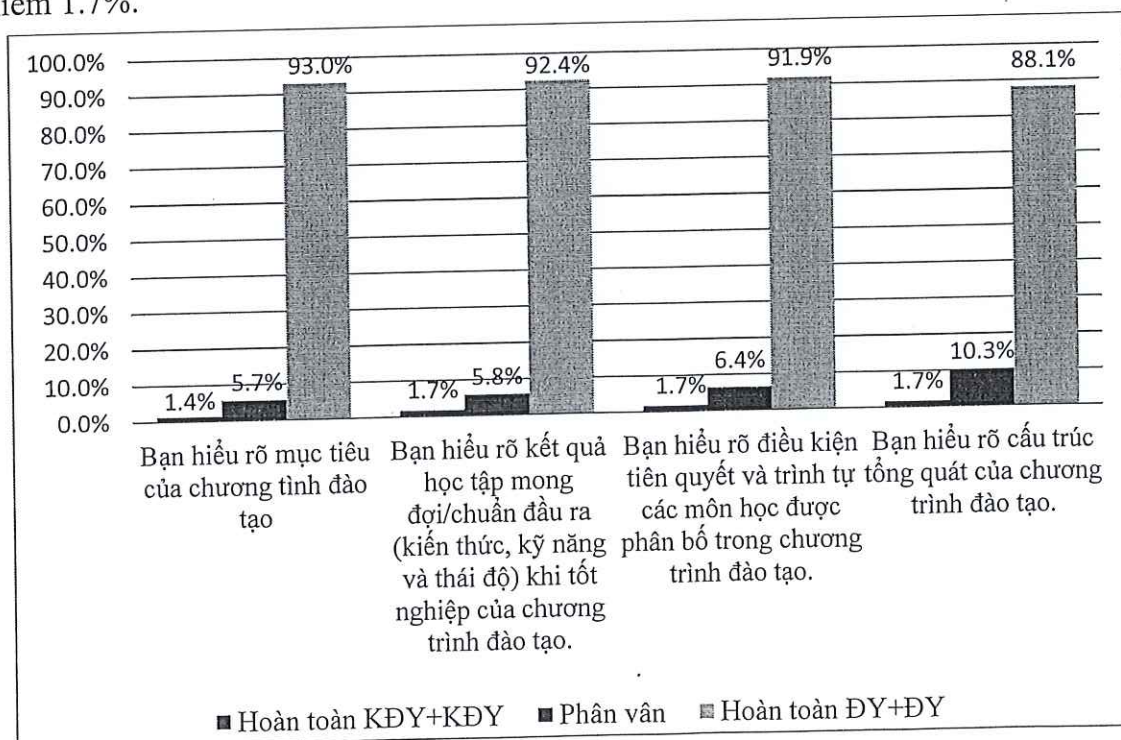
STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn KĐY+ KĐY	Phân vân	Hoàn toàn ĐY + ĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	2.1%	9.0%	88.9%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	1.4%	5.7%	93.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	1.7%	5.8%	92.4%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	1.7%	10.3%	88.1%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	1.7%	6.4%	91.9%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	1.6%	6.3%	92.1%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	1.4%	4.3%	94.3%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	3.0%	14.1%	83.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	6.2%	14.9%	79.0%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	2.3%	8.5%	89.1%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	9.7%	21.0%	69.3%

Cụ thể khi được hỏi về *Triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn* có đến 88.9% sinh viên nhận định đã hiểu rõ 9% SV tham gia khảo sát còn phân vân và chỉ có 2.1% ý kiến chưa hiểu rõ. Còn về *Quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp, ...)*; *Quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường* đều có trên 92% sinh viên hiểu rõ, chỉ có chưa đến 2% sinh viên chưa hiểu rõ còn lại là các ý kiến phân vân.



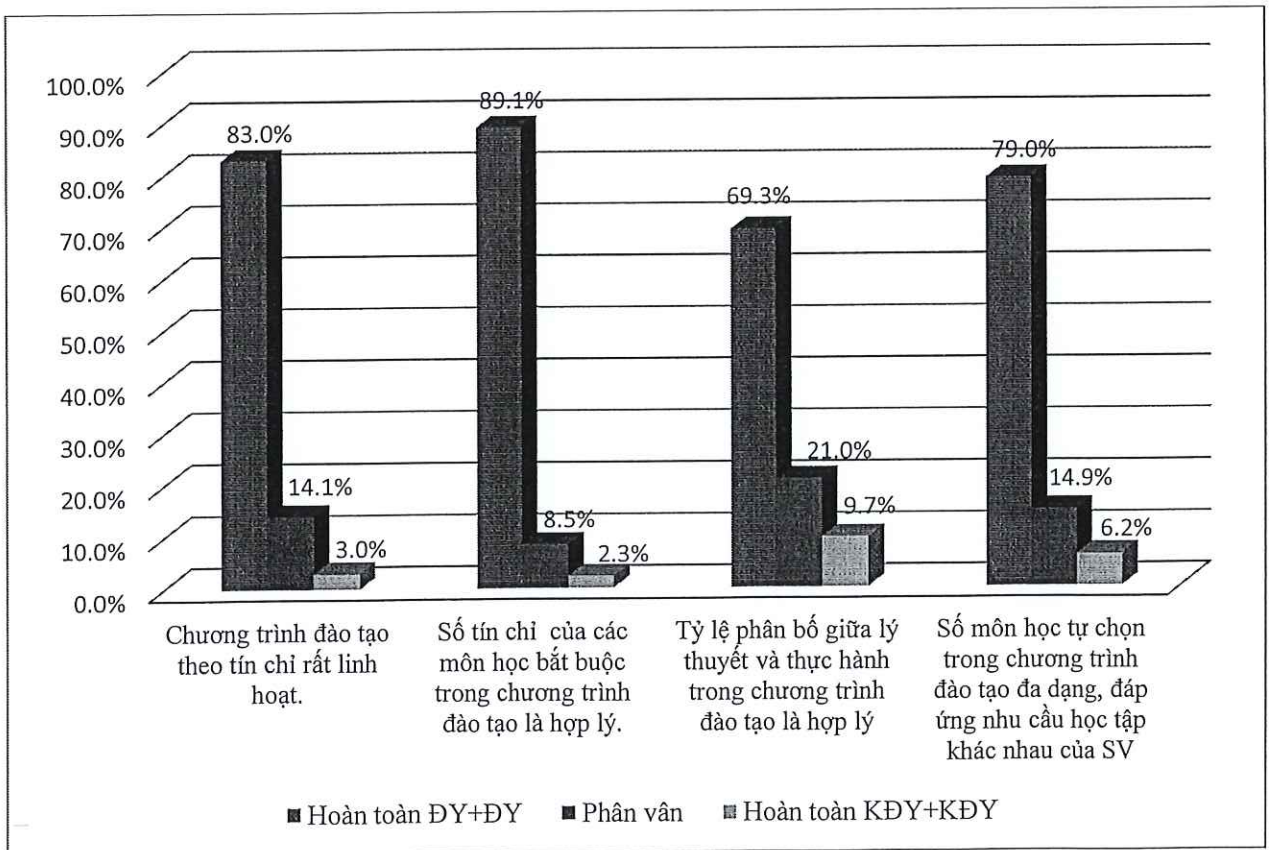
Biểu đồ 2

Về chương trình đào tạo, phần lớn sinh viên nhận định đã hiểu rõ chương trình. Như được thể hiện trong biểu đồ 3, phần lớn sinh viên tham gia khảo sát đều hiểu rõ về chương trình đào tạo. Cụ thể có đến 93% sinh viên xác nhận đã hiểu rõ mục tiêu chương trình đào tạo, 92.4% sinh viên nhận định hiểu kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp và 91.9% sinh viên tham gia khảo sát hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo; còn lại đa số là các ý kiến phân vân, ý kiến không đồng ý ở các câu hỏi đều chiếm tỉ lệ thấp (1.4% và 1.7%). Khi được hỏi về cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo chỉ có 88.1% sinh viên hiểu rõ, ý kiến phân vân chiếm đến 10.3%, và tỉ lệ không đồng ý chỉ chiếm 1.7%.



Biểu đồ 3

Đối với sự linh hoạt của chương trình đào tạo theo tín chỉ 83% sinh viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý, 14.1% sinh viên còn phân vân và ý kiến không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm 3%. Được thể hiện trong biểu đồ 4, các ý kiến phản hồi về *Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý* đã tích cực hơn 89.1% sinh viên đồng ý, 8.5% sinh viên phân vân, số lượng sinh viên không đồng ý chỉ chiếm 2.3%. Tuy nhiên, khi đề cập đến vấn đề: *Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý* cũng như *Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV* số lượng tán thành của các sinh viên thấp hơn các tiêu chí khác, cụ thể chỉ có 69.3% đồng ý với tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, cũng như có 79% sinh viên tán thành môn học tự chọn đa dạng. Điều đáng quan tâm ở đây là hơn 9.7% sinh viên phản hồi khảo sát đã không đồng ý về tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, đây cũng là ý kiến có nhiều sinh viên không đồng ý nhất. Nhiều sinh viên đã góp ý cần chú trọng vào việc thực hành nhiều hơn.



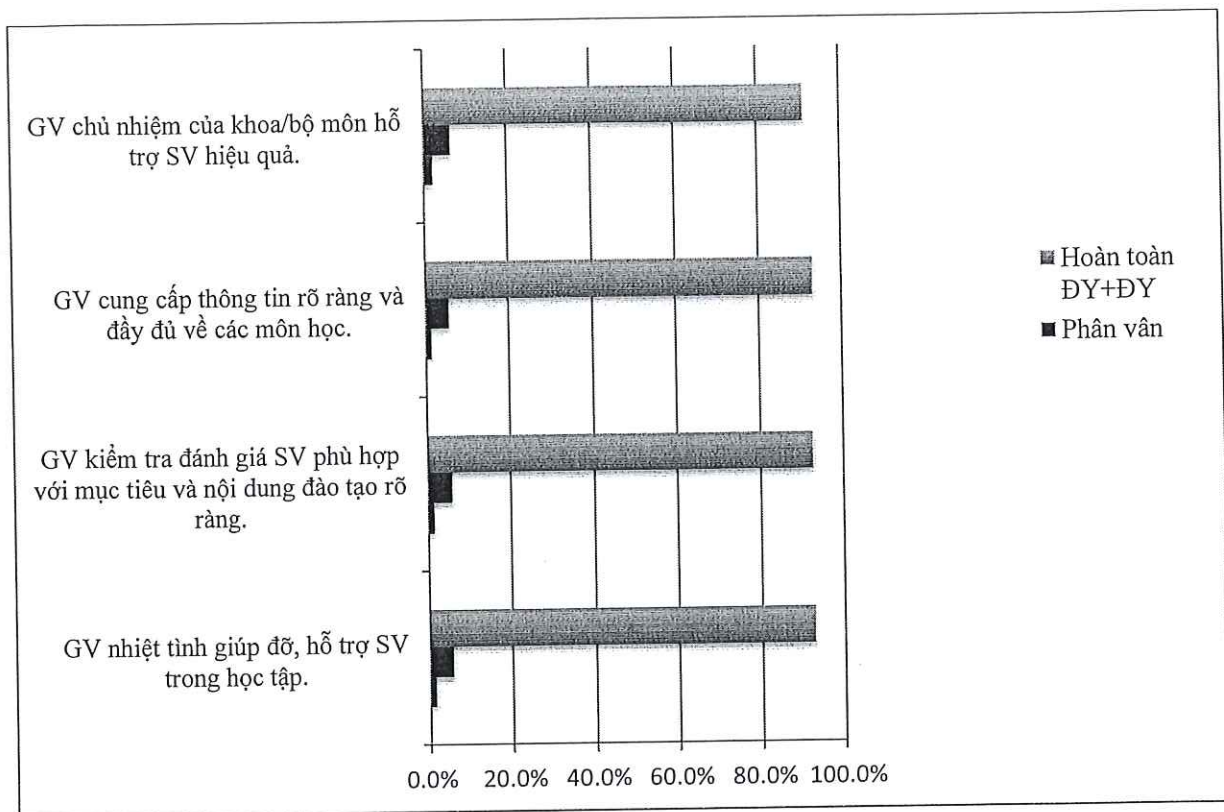
Biểu đồ 4

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn KĐY	KĐY	Phân vân	ĐY	Hoàn toàn ĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	1.2%	3.1%	14.0%	66.9%	14.8%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	1.0%	2.7%	11.9%	66.8%	17.7%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	1.5%	4.6%	13.8%	60.8%	19.3%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	0.6%	0.7%	5.7%	65.4%	27.7%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	0.7%	0.9%	5.8%	68.1%	24.5%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	0.9%	0.7%	6.5%	67.1%	24.8%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	0.7%	0.6%	4.5%	65.2%	29.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	7.0%	20.4%	21.8%	40.3%	10.4%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi	1.0%	5.5%	15.0%	63.0%	15.5%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	0.4%	0.7%	5.7%	67.0%	26.3%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	0.7%	0.8%	5.7%	61.7%	31.1%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	0.5%	0.5%	4.2%	58.7%	36.1%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	0.6%	0.4%	7.0%	62.9%	29.1%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	1.8%	3.9%	14.7%	60.1%	19.5%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	0.9%	1.4%	7.9%	63.6%	26.3%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	0.9%	1.4%	6.6%	60.9%	30.3%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	2.0%	5.5%	19.8%	57.4%	15.3%

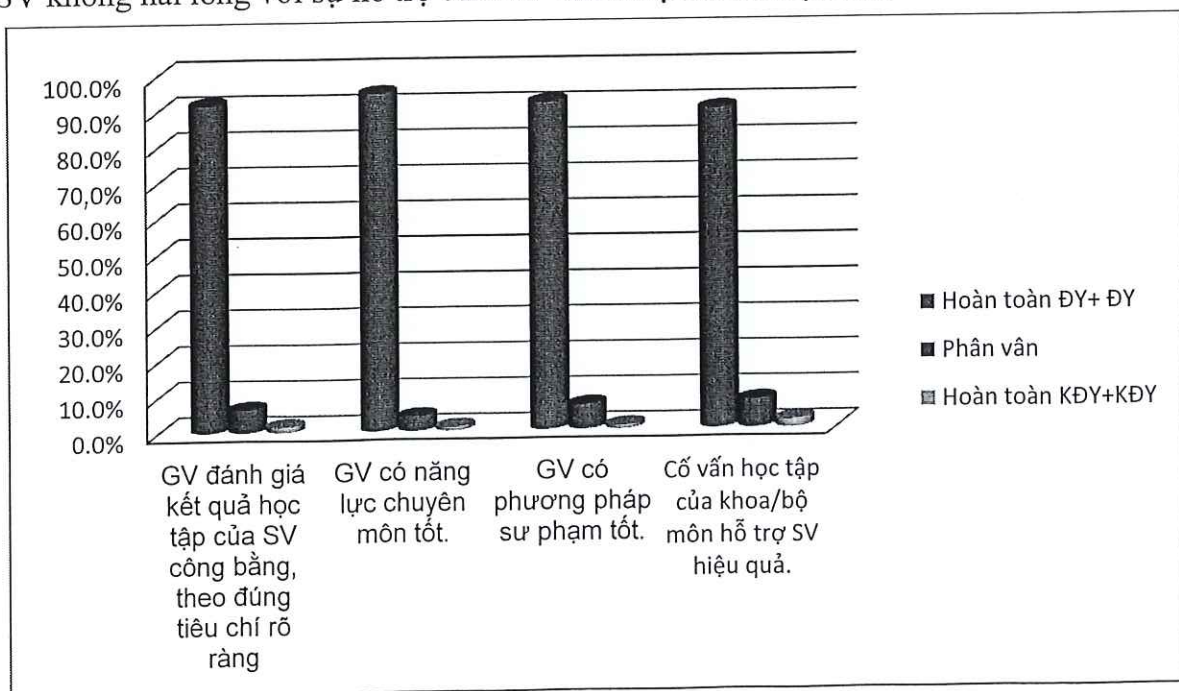
STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn KĐY	KĐY	Phân vân	ĐY	Hoàn toàn ĐY
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	1.2%	3.7%	16.1%	63.6%	15.5%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	0.9%	2.9%	18.9%	60.3%	17.0%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	1.6%	6.1%	19.0%	59.1%	14.2%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	1.4%	6.8%	18.8%	55.9%	17.1%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	0.5%	2.3%	7.3%	70.4%	19.5%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	1.0%	4.8%	12.3%	61.6%	20.3%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	0.7%	2.3%	14.1%	65.2%	17.7%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả.	3.2%	8.0%	21.3%	54.3%	13.1%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	1.3%	5.3%	18.4%	61.0%	14.0%
27	Mạng WIFI trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	6.4%	20.1%	22.8%	40.2%	10.5%

Đối với việc giảng dạy của giảng viên ở Trường Đại học Ngoại ngữ- ĐHQĐN, đội ngũ giảng viên được sinh viên đánh giá rất cao về tất cả các mặt. Đa phần sinh viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý với năng lực chuyên môn, phương pháp sư phạm, nhiệt tình hỗ trợ sinh viên, kiểm tra đánh giá công bằng, phù hợp với mục tiêu đào tạo, cụ thể 92.8% sinh viên đánh giá giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập; 92.6% sinh viên ghi nhận GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng; 93% sinh viên công nhận GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học, và có 91.1% sinh viên đồng ý với ý kiến GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.



Biểu đồ 5

Bên cạnh đó, nhìn vào cột màu xanh dương trong biểu đồ 5, vẫn còn một số sinh viên không hài lòng về đội ngũ giảng viên, cụ thể 1.3% sinh viên cho rằng GV chưa cung cấp thông tin rõ ràng đầy đủ về các môn học, 1.6% SV không đồng ý với ý kiến GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng, về ý kiến GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập có 1.5% SV không đồng ý và có tới 2.3% SV không hài lòng với sự hỗ trợ của GV chủ nhiệm khoa/bộ môn.

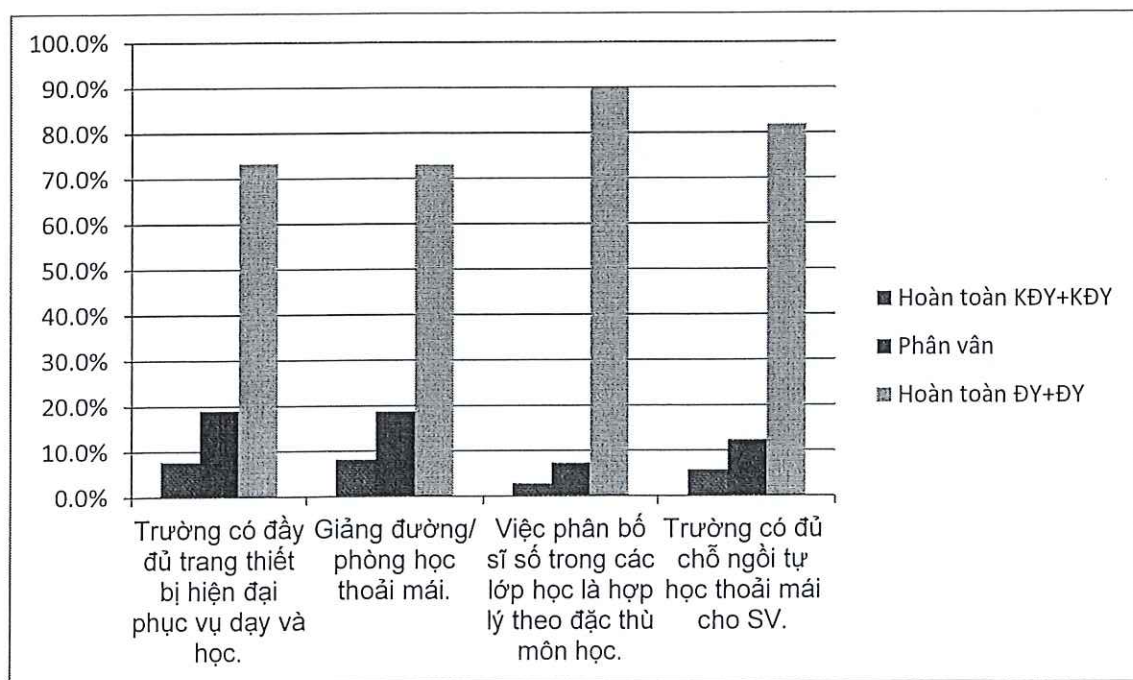


Biểu đồ 6

Khi được hỏi về các ý kiến "GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng", "GV có năng lực chuyên môn tốt", "GV có phương pháp sư phạm tốt" và "Cổ vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả" đa phần SV đều đánh giá tốt. Trong đó ý kiến "GV có năng lực chuyên môn tốt" có số lượng SV tán thành cao nhất 94.8%, tiếp đó 92% SV hài lòng với phương pháp giảng dạy của GV, 91.9% SV đồng ý với câu hỏi "GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng" và 89.8% công nhận cổ vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.

Những số liệu trên cho thấy rằng, mặc dù đa phần giảng viên có chuyên môn, phương pháp sư phạm tốt, nhiệt tình trong công việc, nhưng cũng có một ít giáo viên cần phải nhiệt huyết hơn, cần phải thay đổi trong phương pháp giảng dạy cũng như trong công tác kiểm tra đánh giá để tạo niềm tin cũng như thúc đẩy sự ham học, tự học và sáng tạo của sinh viên.

Trang thiết bị cơ sở vật chất của nhà trường của được đa số sinh viên hài lòng. Cụ thể, 73% SV cho rằng "Giảng đường/phòng học thoải mái", 18.8% ý kiến còn phân vân, và chỉ có 8.2% chưa đồng ý. Khi hỏi về tiêu chí "Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học" thì kết quả nhận được tương đồng với khi hỏi về giảng đường/phòng học 73.3% SV đồng ý, 7.7% ý kiến chưa đồng ý còn lại là các ý kiến phân vân. Ngoài ra, các ý kiến "Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học" và "Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV" cũng đều có trên 80% SV đồng ý, các ý kiến không đồng ý chỉ chiếm chưa tới 6%.



Biểu đồ 7

Nhìn chung trong các tiêu chí đánh giá về tổ chức hoạt động học tập của khóa học đa số các tiêu chí nhận được trên 70% sinh viên đồng ý. Ví dụ 94.2% SV nhận định “ Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến sinh viên”, ý kiến SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học nhận được 93.2% ý kiến đồng ý; 81.7% sinh viên nhận định Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý, ý kiến Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý có 84.4% SV đồng ý; câu hỏi Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học có 77.4% sinh viên đồng ý và 3.7% không đồng ý, còn lại là các ý kiến phân vân.

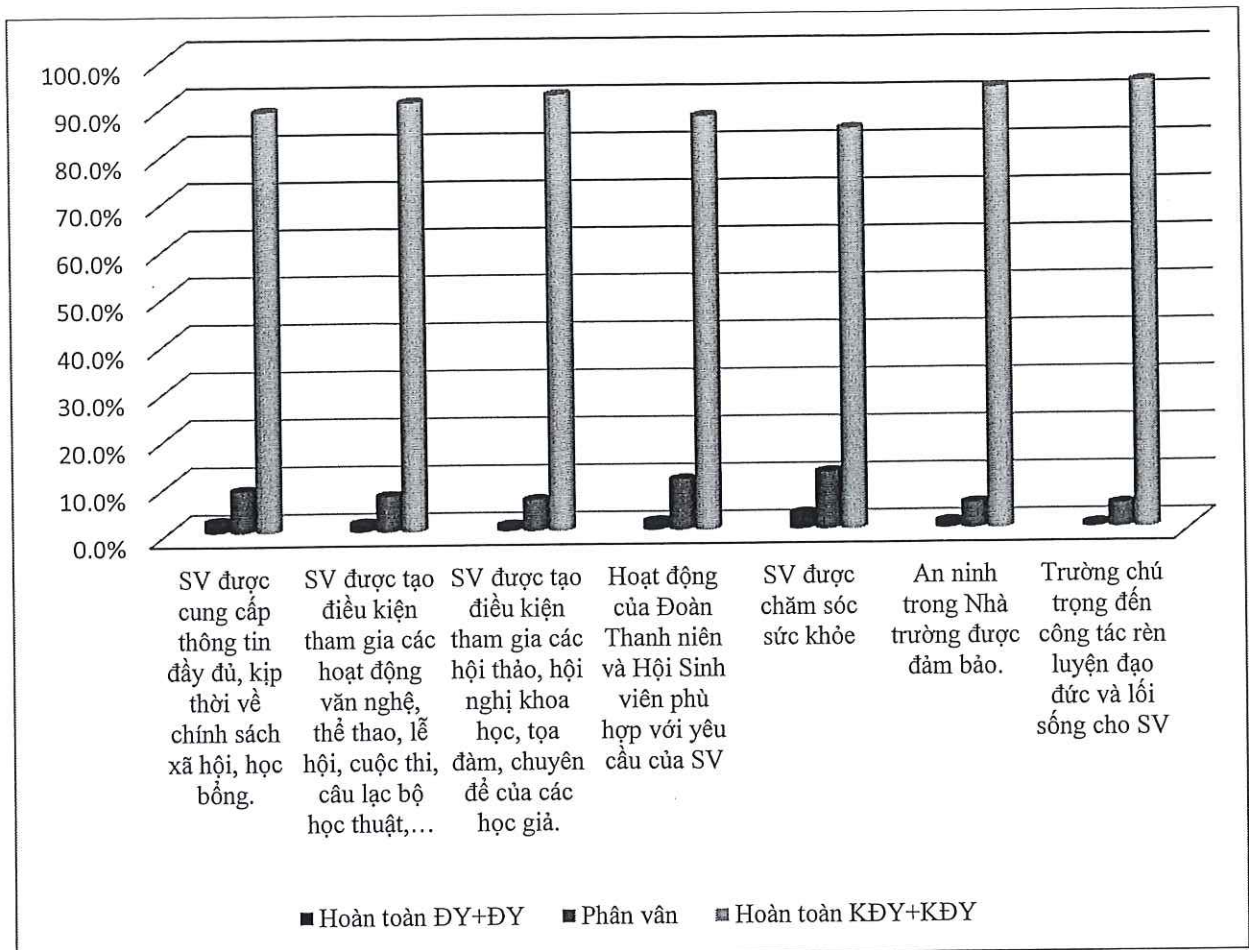
Đáng chú ý là vẫn còn một vài tiêu chí không nhận được sự đồng tình của sinh viên. Cụ thể tiêu chí Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng chỉ có 50.8% sinh viên đồng ý và số sinh viên không đồng ý lên đến 27.4%, còn lại là các ý kiến phân vân. Tương tự như vậy, ý kiến “Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của SV” cũng chỉ có 50.7% sinh viên đồng ý, 22.8% ý kiến phân vân và có đến 26.5% SV không đồng ý.

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

Lĩnh vực này gồm 9 câu hỏi: SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng; SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...; SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả; Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV; SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường; An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo; Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV; Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả. Ý kiến phản hồi của sinh viên về tổ chức đào tạo được thống kê qua bảng dữ liệu dưới đây:

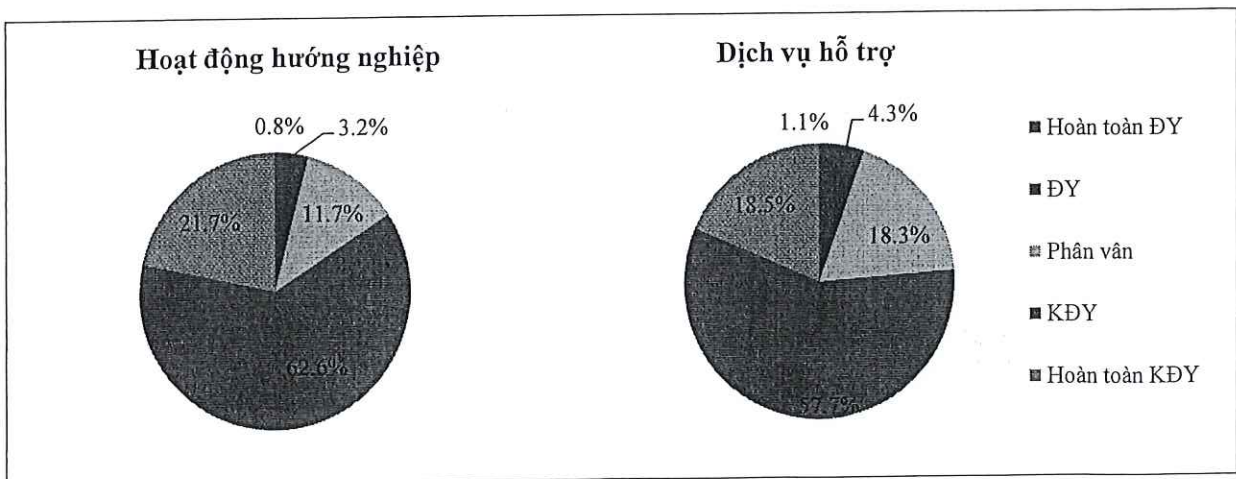
STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn KĐY+ KĐY	Phân vân	Hoàn toàn ĐY + ĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng.	2.3%	8.9%	88.8%

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn KĐY+ KĐY	Phân vân	Hoàn toàn ĐY + ĐY
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	1.8%	7.6%	90.6%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả.	1.3%	6.6%	92.1%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV.	1.9%	10.7%	87.4%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường.	3.4%	12.1%	84.5%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	1.5%	5.4%	93.1%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	0.9%	5.0%	94.2%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.	4.0%	11.7%	84.3%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	5.5%	18.3%	76.3%



Biểu đồ 8

Quan sát biểu đồ 8 ta thấy khi được hỏi về sinh hoạt và đời sống sinh viên đa số các tiêu chí có trên 80% ý kiến đồng ý. Các câu hỏi về Trường/Khoa có tỉ lệ đồng ý ít hơn, cụ thể có 84.3% sinh viên đồng ý *Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo* và khi được hỏi tiêu chí *Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả* có 76.3% ý kiến đồng ý và 5.5% ý kiến không đồng ý.



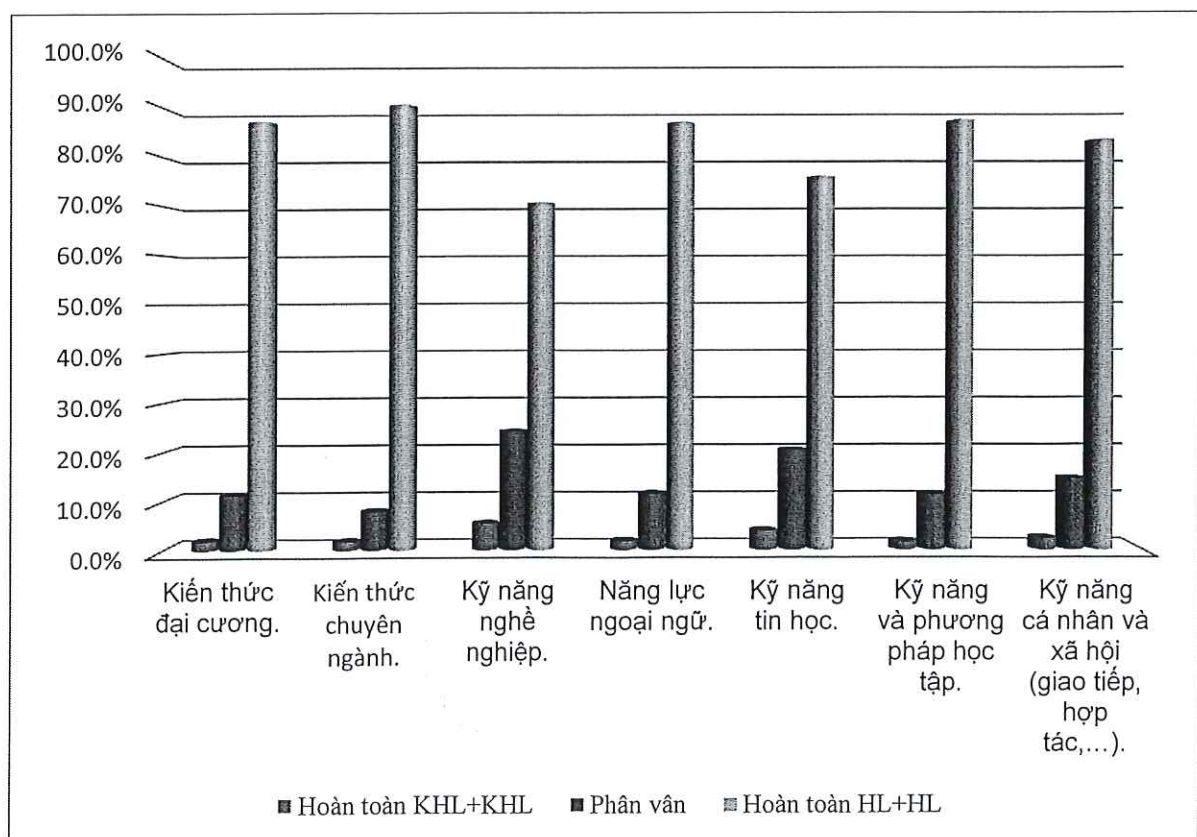
Biểu đồ 9

Như vậy, có thể nhìn một cách tổng thể rằng, trong tất cả các lĩnh vực thì công tác, hoạt động của Trường/khoa cần được chấn chỉnh và cải thiện hơn đặc biệt là các dịch vụ hỗ trợ SV cần hoạt động có hiệu quả hơn.

4. Mức độ hài lòng về khóa học

Trong lĩnh vực này gồm 7 câu hỏi có nội dung liên quan đến mức độ hài lòng của sinh viên về khóa học như: kiến thức đại cương, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng tin học, kỹ năng và phương pháp học tập, kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).

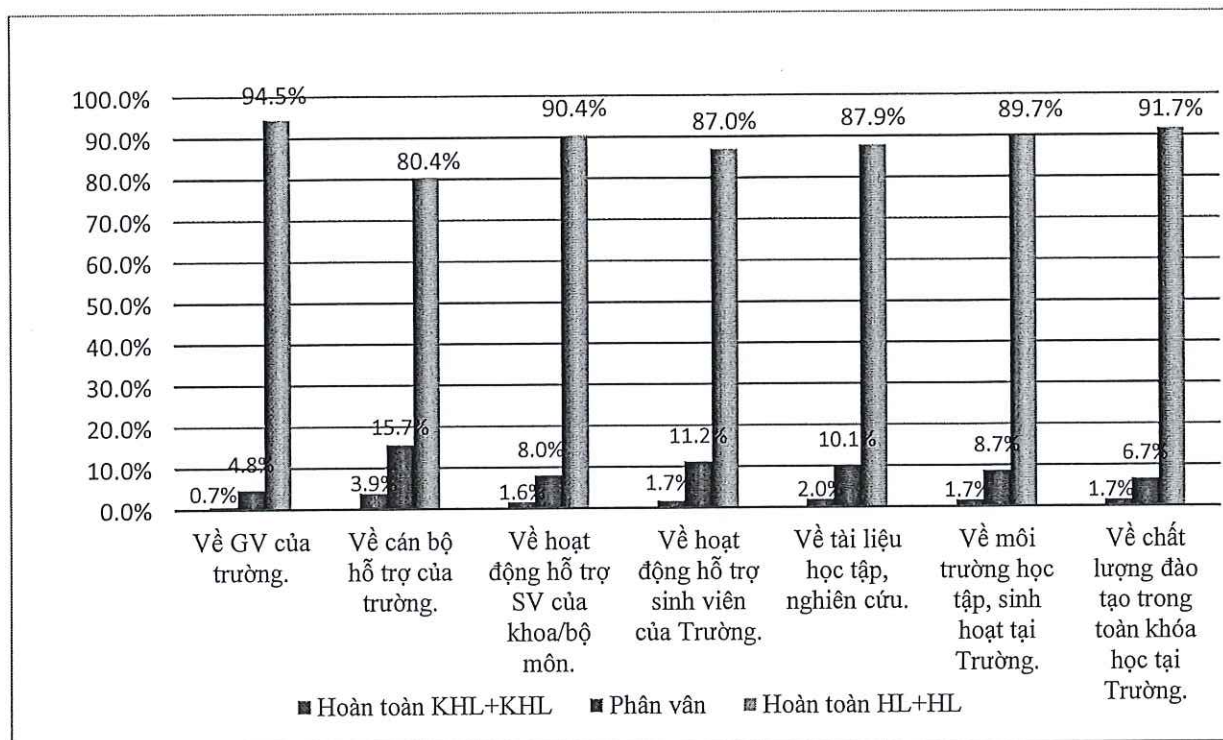
Dựa vào những con số được thể hiện trong biểu đồ 10, có thể thấy rằng người học có sự hài lòng nhất định đối với chất lượng của khoá học trong suốt 4 năm học tập tại trường. Tất cả các câu hỏi trong lĩnh vực này đều được sinh viên đánh giá khá cao, từ mức độ bình thường đến mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng. Cụ thể, 87% SV hài lòng với kiến thức đại cương; về kiến thức chuyên ngành có 90.3% sinh viên hài lòng; 86.7% trong tổng số sinh viên trả lời hài lòng với năng lực ngoại ngữ; trên 70% sinh viên tán thành việc khóa học giúp sinh viên phát triển những kỹ năng cần thiết như kỹ năng tin học, kỹ năng và phương pháp học tập, kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...) và 70.4% cho rằng khóa học đáp ứng được những mong đợi của sinh viên về kỹ năng nghề nghiệp.



Biểu đồ 10

5. Nhận định chung

Theo dõi biểu đồ 10 có thể nhận thấy được sự hài lòng của đa số sinh viên, các tiêu chí đều được đánh giá rất cao (trên 80% ý kiến hài lòng). Cụ thể, 94.5% sinh viên tham gia khảo sát hài lòng về GV và 80.4% ý kiến hài lòng về cán bộ hỗ trợ của trường, các ý kiến còn lại đa số là phân vân, số lượng sinh viên không hài lòng chiếm tỉ lệ thấp. Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn và trường đều có trên 87% SV hài lòng. Các tiêu chí về tài liệu học tập, môi trường học tập và chất lượng đào tạo tại trường cũng nhận được hơn 87% sự hài lòng của SV tham gia khảo sát.



Biểu đồ 10

6. Các đề xuất của sinh viên

6.1. Về chương trình và quy chế đào tạo; tổ chức dạy và học; tài liệu và trang thiết bị phục vụ dạy-học

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và đồ dùng dạy học còn hạn chế.
- Giáo trình cần được cải thiện, sử dụng những tài liệu mới và sát với thực tế hơn.
- Chương trình học nên sát với thực tế để sinh viên có nhiều cơ hội việc làm hơn.
- Cần có thêm nhiều hoạt động ngoại khóa, thực hành xen kẽ lý thuyết.
- Mong muốn được biết kết quả học tập sớm hơn để sinh viên có thể đăng ký học phần linh động hơn.

6.2. Về hoạt động hỗ trợ học tập của khoa/bộ môn

- Khoa và các giảng viên cố vấn, bộ môn cần quan tâm hơn tới sinh viên, công bằng trong giảng dạy và chấm điểm.

- Mong muốn khoa mở thêm các lớp chuyên ngành học hè.
- Tổ chức nhiều hoạt động cải thiện kỹ năng chuyên môn hơn.
- Mở rộng giảng dạy thêm các học phần tự chọn với nhu cầu lựa chọn của sinh viên.

6.3. Về hoạt động hỗ trợ học tập của phòng/trung tâm/thư viện

- Thư viện còn hạn chế về thể loại sách, tài liệu, việc mượn sách còn gặp khó khăn, không thuận tiện.
- Thư viện nên tăng thêm thời gian mở cửa.
- Tăng thêm các khu vực tự học cho sinh viên.
- Cán bộ các phòng ban có thái độ tích cực hơn với sinh viên, hỗ trợ sinh viên nhiều hơn trong quá trình học tập và thực hiện các thủ tục.

6.4. Về sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

- Có thêm nhiều câu lạc bộ để giao lưu học hỏi, giải trí giữa các sinh viên với nhau.
- Trường nên tổ chức nhiều buổi giao lưu ngoại ngữ và thể thao, giúp các sinh viên năng động hơn.
- Hỗ trợ, quan tâm đối với các bạn khó khăn về hoàn cảnh kinh tế.

D. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở những thông tin thu được từ việc xử lý 1150 phiếu điều tra sinh viên cuối khóa 2018-2022, có thể rút ra một số nhận xét sau:

1. Về chương trình và quy chế đào tạo của khóa.

Các thông tin về chương trình và quy chế đào tạo đã được cung cấp đầy đủ cho SV. Số đông sinh viên đã nắm rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn cũng như các mục tiêu, cấu trúc tổng quát, quy chế đào tạo.... của chương trình đào tạo. Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo được đa số sinh viên đánh giá là hợp lý. Tuy nhiên, “Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình” và “Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo” có tỉ lệ hài lòng của SV thấp nhất. Điều này chứng tỏ CTĐT hiện tại vẫn cần được cải tiến để nâng cao hiệu quả trong đào tạo và hoàn thiện hơn.

2. Về tổ chức hoạt động học tập của khóa học.

Đội ngũ giảng viên của Trường nhận được những nhận xét cao của sinh viên. Các giảng viên được sinh viên đánh giá là có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật; có phương pháp sư phạm tốt và sử dụng có hiệu quả các thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Các giảng viên đã bảo đảm được kế hoạch giảng dạy và tận tình hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên ngoài giờ lên lớp. Các giảng viên được sinh viên coi là tấm gương sáng và là hình mẫu để học tập và rèn luyện.

Việc tổ chức đào tạo tốt đảm bảo cho các hoạt động đào tạo được tiến hành hợp lý, khoa học là tiền đề để đảm bảo chất lượng dạy học, chất lượng đào tạo tại Trường. Sinh viên hài lòng với công tác tổ chức đào tạo của khoa, trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV. Tuy nhiên, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên cần được cải thiện và nâng cấp hơn. Đặc biệt công tác thông báo kết quả đến cho sinh viên cần phải khắc phục và thay đổi cách thức để đạt được hiệu quả cao nhất, tạo niềm tin trong sinh viên.

Sinh viên đánh giá về công tác quản lý và phục vụ đào tạo ở mức Trung bình - khá, đặc biệt là thái độ của các Cán bộ ở các phòng khi làm việc với sinh viên. Về vấn đề này, cần xem xét và thay đổi để tạo điều kiện thuận lợi và sự thoải mái cho các em được học tập tốt trong môi trường này.

3. Về sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

Sinh viên đánh giá cao về sinh hoạt và đời sống của Trường, cụ thể như “SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa”, “Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần”, “An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo”. Các hoạt động Đoàn-Hội, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, y tế cũng nhận được nhiều sự đồng tình và ủng hộ của sinh viên. Bên cạnh đó nhà trường cũng nên quan tâm nhiều hơn đến các dịch vụ hỗ trợ sinh viên (xin việc làm, chỗ ở, ...) tạo điều kiện cho các em yên tâm học tập tại trường.

4. Về mức độ hài lòng của khóa học

Đa số sinh viên đánh giá tốt cho nội dung này. Khóa học đã giúp trang bị cho SV các kỹ năng về tự học và tự nghiên cứu; đã cung cấp đầy đủ những kiến thức chuyên môn cần thiết. Khóa học cũng đã góp phần phát triển những kỹ năng sư phạm và các kỹ năng mềm cho SV đáp ứng được các mục tiêu đào tạo. Sau khóa học, đa số SV tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát chất lượng toàn khóa học đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp khóa 2018-2022 của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng./

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG P.KT&ĐBCLGD



T.S. Phạm Thị Tố Như

PHỤ LỤC KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỚI CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO.

A. ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Có 53 SV ngành Đông phương học tham gia chiếm tỉ lệ 4.61% SV tham gia khảo sát.

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

T T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	KĐY+ Hoàn toàn KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	90.6%	7.5%	1.9%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	92.5%	5.7%	1.9%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	84.9%	13.2%	1.9%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	88.7%	9.4%	1.9%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	92.5%	5.7%	1.9%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	96.2%	1.9%	1.9%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	96.2%	1.9%	1.9%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	88.7%	9.4%	1.9%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	67.9%	17.0%	15.1%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	90.6%	7.5%	1.9%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	66.0%	28.3%	5.7%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	83.0%	15.1%	1.9%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	81.1%	17.0%	1.9%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	69.8%	18.9%	11.3%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	92.5%	5.7%	1.9%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	92.5%	5.7%	1.9%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	92.5%	5.7%	1.9%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	92.5%	5.7%	1.9%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	54.7%	20.8%	24.5%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	81.1%	13.2%	5.7%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	90.6%	7.5%	1.9%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	94.3%	3.8%	1.9%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	92.5%	3.8%	3.8%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	90.6%	7.5%	1.9%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	84.9%	13.2%	1.9%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	96.2%	1.9%	1.9%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	92.5%	5.7%	1.9%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	73.6%	20.8%	5.7%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	75.5%	20.8%	3.8%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	79.2%	17.0%	3.8%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	69.8%	24.5%	5.7%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	62.3%	34.0%	3.8%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	86.8%	9.4%	3.8%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	84.9%	11.3%	3.8%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	75.5%	22.6%	1.9%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	58.5%	22.6%	18.9%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	69.8%	22.6%	7.5%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	49.1%	34.0%	17.0%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	88.7%	7.5%	3.8%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	96.2%	1.9%	1.9%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả.	94.3%	3.8%	1.9%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	88.7%	5.7%	5.7%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	88.7%	7.5%	3.8%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	94.3%	3.8%	1.9%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	96.2%	1.9%	1.9%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	83.0%	11.3%	5.7%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	77.4%	13.2%	9.4%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	86.8%	11.3%	1.9%
2	Kiến thức chuyên ngành.	83.0%	17.0%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	66.0%	28.3%	5.7%
4	Năng lực ngoại ngữ.	75.5%	22.6%	1.9%
5	Kỹ năng tin học.	77.4%	22.6%	0.0%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	92.5%	5.7%	1.9%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	92.5%	7.5%	0.0%

5. Nhận định chung

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường.	96.2%	1.9%	1.9%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	88.7%	9.4%	1.9%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	94.3%	5.7%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	90.6%	9.4%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	92.5%	7.5%	0.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	88.7%	11.3%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	94.3%	3.8%	1.9%

B. NGÔN NGỮ ANH

Có 409 SV ngành Ngôn ngữ Anh tham gia chiếm tỉ lệ 35.57% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	87.0%	11.5%	1.5%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	91.4%	6.8%	1.7%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	90.7%	7.6%	1.7%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	86.8%	11.0%	2.2%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	91.0%	7.3%	1.7%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	90.0%	8.3%	1.7%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	93.4%	4.9%	1.7%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	81.2%	15.2%	3.7%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	77.5%	15.6%	6.8%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	87.8%	9.8%	2.4%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	65.8%	22.2%	12.0%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	80.9%	14.2%	4.9%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	84.1%	11.0%	4.9%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	79.2%	14.2%	6.6%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	91.4%	7.1%	1.5%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	89.5%	8.6%	2.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	89.0%	8.6%	2.4%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	94.1%	4.6%	1.2%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	47.4%	22.7%	29.8%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	75.1%	16.6%	8.3%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	93.4%	5.6%	1.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	89.0%	8.8%	2.2%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	93.6%	5.4%	1.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	89.5%	9.5%	1.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	74.6%	16.1%	9.3%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	86.6%	11.0%	2.4%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	90.0%	7.3%	2.7%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	70.4%	21.3%	8.3%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	77.0%	17.6%	5.4%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	77.5%	19.8%	2.7%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	72.6%	18.6%	8.8%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	71.6%	18.1%	10.3%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	89.2%	7.6%	3.2%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	81.2%	11.7%	7.1%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	79.5%	16.6%	3.9%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	63.8%	23.2%	13.0%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	76.3%	17.1%	6.6%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	46.9%	24.0%	29.1%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	86.1%	10.5%	3.4%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	88.0%	9.0%	2.9%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	89.7%	8.3%	2.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	85.8%	11.7%	2.4%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	83.1%	12.7%	4.2%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	92.2%	6.4%	1.5%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	93.4%	5.9%	0.7%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	79.0%	14.7%	6.4%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	69.2%	23.0%	7.8%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	83.1%	13.4%	3.4%
2	Kiến thức chuyên ngành.	89.5%	8.6%	2.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	63.8%	30.3%	5.9%
4	Năng lực ngoại ngữ.	84.8%	13.0%	2.2%
5	Kỹ năng tin học.	71.6%	23.5%	4.9%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	84.1%	14.4%	1.5%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	78.7%	18.6%	2.7%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường.	93.4%	5.9%	0.7%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	76.0%	19.1%	4.9%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	85.6%	12.2%	2.2%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	85.1%	12.7%	2.2%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	85.3%	12.2%	2.4%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	87.0%	11.0%	2.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	90.5%	7.8%	1.7%

C. NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

Có 97 SV ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tham gia khảo sát chiếm tỉ lệ 8.43% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	92.8%	3.1%	4.1%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	93.8%	6.2%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	94.8%	3.1%	2.1%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	91.8%	7.2%	1.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	92.8%	5.2%	2.1%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	96.9%	2.1%	1.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	97.9%	2.1%	0.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	83.5%	16.5%	0.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	80.4%	15.5%	4.1%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	90.7%	9.3%	0.0%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	71.1%	20.6%	8.2%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	82.5%	14.4 %	3.1%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	90.7%	8.2%	1.0%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	84.5%	13.4 %	2.1%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	97.9%	2.1%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	97.9%	1.0%	1.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	96.9%	3.1%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	96.9%	2.1%	1.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	54.6%	17.5 %	27.8%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	81.4%	13.4 %	5.2%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	96.9%	3.1%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	99.0%	1.0%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	96.9%	3.1%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	94.8%	5.2%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	82.5%	12.4 %	5.2%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	90.7%	7.2%	2.1%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	89.7%	9.3%	1.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	69.1%	23.7 %	7.2%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	88.7%	8.2%	3.1%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	75.3%	17.5 %	7.2%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	66.0%	20.6 %	13.4%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	68.0%	20.6 %	11.3%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	88.7%	8.2%	3.1%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	80.4%	15.5 %	4.1%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	89.7%	8.2%	2.1%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	70.1%	21.6 %	8.2%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	68.0%	21.6 %	10.3%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	43.3%	16.5 %	40.2%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng.	89.7%	10.3%	0.0%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	89.7%	7.2%	3.1%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	91.8%	7.2%	1.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV.	84.5%	15.5%	0.0%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường.	83.5%	11.3%	5.2%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	90.7%	8.2%	1.0%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	92.8%	7.2%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.	87.6%	7.2%	5.2%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả.	79.4%	17.5%	3.1%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	84.5%	14.4%	1.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	92.8%	5.2%	2.1%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	71.1%	24.7%	4.1%
4	Năng lực ngoại ngữ.	90.7%	7.2%	2.1%
5	Kỹ năng tin học.	72.2%	24.7%	3.1%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	88.7%	8.2%	3.1%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	74.2%	20.6%	5.2%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường.	95.9%	4.1%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	80.4%	13.4%	6.2%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	95.9%	3.1%	1.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	83.5%	12.4%	4.1%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	91.8%	6.2%	2.1%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	86.6%	11.3%	2.1%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	90.7%	6.2%	3.1%

D. NGÔN NGỮ NGA

Có 17 SV ngành Ngôn ngữ Nga tham gia chiếm tỉ lệ 8.43% SV tham gia khảo sát.

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	94.1%	0.0%	5.9%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	94.1%	5.9%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	94.1%	5.9%	0.0%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	88.2%	11.8%	0.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	88.2%	11.8%	0.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	88.2%	5.9%	5.9%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	94.1%	5.9%	0.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	82.4%	17.6%	0.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	76.5%	11.8%	11.8%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	88.2%	5.9%	5.9%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	88.2%	5.9%	5.9%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	82.4%	17.6%	0.0%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	82.4%	5.9%	11.8%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	64.7%	17.6%	17.6%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	100.0%	0.0%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	88.2%	11.8%	0.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	88.2%	11.8%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	94.1%	5.9%	0.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	52.9%	11.8%	35.3%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	88.2%	5.9%	5.9%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	100.0%	0.0%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	100.0%	0.0%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	100.0%	0.0%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	94.1%	5.9%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	82.4%	11.8%	5.9%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	100.0%	0.0%	0.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	94.1%	5.9%	0.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	76.5%	11.8%	11.8%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	94.1%	5.9%	0.0%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	70.6%	23.5%	5.9%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	76.5%	11.8%	11.8%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	70.6%	17.6%	11.8%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	76.5%	17.6%	5.9%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	88.2%	5.9%	5.9%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	100.0%	0.0%	0.0%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	64.7%	23.5%	11.8%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	76.5%	17.6%	5.9%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	47.1%	17.6%	35.3%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng.	100.0%	0.0%	0.0%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	100.0%	0.0%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	100.0%	0.0%	0.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	94.1%	0.0%	5.9%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường.	94.1%	5.9%	0.0%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	94.1%	5.9%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	88.2%	5.9%	5.9%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	76.5%	11.8%	11.8%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	82.4%	17.6%	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	100.0%	0.0%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	76.5%	5.9%	17.6%
4	Năng lực ngoại ngữ.	82.4%	17.6%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	88.2%	5.9%	5.9%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	88.2%	11.8%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	82.4%	11.8%	5.9%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	94.1%	5.9%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	76.5%	17.6%	5.9%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	100.0%	0.0%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	94.1%	5.9%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	88.2%	0.0%	11.8%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	94.1%	5.9%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	88.2%	5.9%	5.9%

D. NGÔN NGỮ NHẬT

Có 82 SV ngành Ngôn ngữ Nhật tham gia chiếm tỉ lệ 7.13% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	95.1%	3.7%	1.2%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	97.6%	1.2%	1.2%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	93.9%	4.9%	1.2%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	93.9%	4.9%	1.2%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	92.7%	6.1%	1.2%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	95.1%	3.7%	1.2%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	96.3%	2.4%	1.2%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	81.7%	14.6 %	3.7%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	76.8%	20.7 %	2.4%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	91.5%	6.1%	2.4%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	78.0%	20.7 %	1.2%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	78.0%	18.3 %	3.7%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	72.0%	24.4 %	3.7%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	90.2%	8.5%	1.2%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	92.7%	4.9%	2.4%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	95.1%	3.7%	1.2%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	93.9%	4.9%	1.2%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	93.9%	4.9%	1.2%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	53.7%	15.9 %	30.5%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	81.7%	17.1 %	1.2%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	92.7%	6.1%	1.2%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	96.3%	2.4%	1.2%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	97.6%	1.2%	1.2%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	95.1%	3.7%	1.2%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	85.4%	11.0 %	3.7%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	87.8%	11.0 %	1.2%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	87.8%	11.0 %	1.2%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	82.9%	13.4 %	3.7%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	85.4%	12.2 %	2.4%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	82.9%	15.9 %	1.2%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	79.3%	17.1 %	3.7%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	82.9%	13.4 %	3.7%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	91.5%	6.1%	2.4%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	86.6%	11.0 %	2.4%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	89.0%	8.5%	2.4%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	84.1%	9.8%	6.1%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	76.8%	18.3 %	4.9%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	61.0%	24.4 %	14.6%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	87.8%	11.0%	1.2%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	91.5%	7.3%	1.2%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	93.9%	4.9%	1.2%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	92.7%	4.9%	2.4%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	89.0%	9.8%	1.2%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	96.3%	2.4%	1.2%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	97.6%	1.2%	1.2%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	93.9%	4.9%	1.2%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	86.6%	11.0%	2.4%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	90.2%	9.8%	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	92.7%	7.3%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	76.8%	23.2%	0.0%
4	Năng lực ngoại ngữ.	92.7%	7.3%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	78.0%	18.3%	3.7%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	91.5%	7.3%	1.2%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	89.0%	11.0%	0.0%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	97.6%	2.4%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	86.6%	12.2%	1.2%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	93.9%	6.1%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	87.8%	12.2%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	92.7%	7.3%	0.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	95.1%	4.9%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	96.3%	3.7%	0.0%

E. NGÔN NGỮ PHÁP

Có 31 SV ngành Ngôn ngữ Pháp tham gia chiếm tỉ lệ 2.70% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	90.3%	9.7%	0.0%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	100.0 %	0.0%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	93.5%	6.5%	0.0%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	87.1%	12.9 %	0.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	93.5%	6.5%	0.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	90.3%	9.7%	0.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	96.8%	3.2%	0.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	77.4%	16.1 %	6.5%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	80.6%	12.9 %	6.5%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	87.1%	9.7%	3.2%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	77.4%	9.7%	12.9 %

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	87.1%	9.7%	3.2%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	87.1%	9.7%	3.2%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	71.0%	19.4%	9.7%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	90.3%	9.7%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	87.1%	12.9%	0.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	87.1%	12.9%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	90.3%	9.7%	0.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	64.5%	25.8%	9.7%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	80.6%	6.5%	12.9%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	93.5%	3.2%	3.2%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	93.5%	6.5%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	93.5%	6.5%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	93.5%	6.5%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	71.0%	19.4%	9.7%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	96.8%	3.2%	0.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	93.5%	6.5%	0.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	61.3%	19.4%	19.4%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	67.7%	22.6%	9.7%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	67.7%	29.0%	3.2%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	77.4%	19.4%	3.2%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	74.2%	16.1%	9.7%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	83.9%	12.9%	3.2%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	93.5%	6.5%	0.0%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	80.6%	16.1%	3.2%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	64.5%	19.4%	16.1%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	80.6%	12.9%	6.5%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	64.5%	9.7%	25.8%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	90.3%	0.0%	9.7%
2	[SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	93.5%	6.5%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	93.5%	3.2%	3.2%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	80.6%	16.1%	3.2%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	80.6%	12.9%	6.5%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	96.8%	3.2%	0.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	96.8%	3.2%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	80.6%	12.9%	6.5%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	83.9%	6.5%	9.7%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	90.3%	9.7%	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	87.1%	9.7%	3.2%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	77.4%	22.6%	0.0%
4	Năng lực ngoại ngữ.	83.9%	12.9%	3.2%
5	Kỹ năng tin học.	74.2%	22.6%	3.2%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	90.3%	6.5%	3.2%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	83.9%	9.7%	6.5%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	93.5%	6.5%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	67.7%	25.8%	6.5%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	87.1%	6.5%	6.5%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	87.1%	9.7%	3.2%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	83.9%	12.9%	3.2%
6	ề môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	93.5%	6.5%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	90.3%	9.7%	0.0%

F. NGÔN NGỮ THÁI

Có 13 SV ngành Ngôn ngữ Thái tham gia chiếm tỉ lệ 1.13% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐỖ+ ĐỖ	Phân vân	Hoàn toàn KỖY + KỖY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	92.3%	0.0%	7.7%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	84.6%	15.4%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	100.0%	0.0%	0.0%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	76.9%	23.1%	0.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	100.0%	0.0%	0.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	92.3%	7.7%	0.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	92.3%	7.7%	0.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	69.2%	23.1%	7.7%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	69.2%	15.4%	15.4%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	76.9%	15.4%	7.7%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	53.8%	23.1%	23.1%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐỖ+ĐỖ	Phân vân	KỖY +Hoàn toàn KỖY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	69.2%	15.4%	15.4%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	76.9%	7.7%	15.4%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	76.9%	15.4%	7.7%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	84.6%	0.0%	15.4%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	76.9%	7.7%	15.4%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	84.6%	7.7%	7.7%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	76.9%	7.7%	15.4%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	53.8%	15.4%	30.8%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	76.9%	15.4%	7.7%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	100.0%	0.0%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	84.6%	0.0%	15.4%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	84.6%	7.7%	7.7%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	84.6%	0.0%	15.4%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	61.5%	30.8%	7.7%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	76.9%	7.7%	15.4%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	84.6%	7.7%	7.7%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	61.5%	23.1%	15.4%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	76.9%	7.7%	15.4%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	84.6%	0.0%	15.4%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	69.2%	15.4%	15.4%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	69.2%	7.7%	23.1%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	92.3%	0.0%	7.7%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	84.6%	7.7%	7.7%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	92.3%	0.0%	7.7%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	69.2%	15.4%	15.4%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	61.5%	23.1%	15.4%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	23.1%	30.8%	46.2%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	84.6%	15.4%	0.0%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	92.3%	7.7%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	92.3%	7.7%	0.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	92.3%	0.0%	7.7%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	84.6%	7.7%	7.7%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	84.6%	7.7%	7.7%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	92.3%	0.0%	7.7%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	69.2%	23.1%	7.7%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	61.5%	23.1%	15.4%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	76.9%	15.4%	7.7%

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
2	Kiến thức chuyên ngành.	69.2%	23.1%	7.7%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	61.5%	23.1%	15.4%
4	Năng lực ngoại ngữ.	69.2%	23.1%	7.7%
5	Kỹ năng tin học.	69.2%	23.1%	7.7%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập	61.5%	23.1%	15.4%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	69.2%	15.4%	15.4%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	76.9%	15.4%	7.7%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	69.2%	23.1%	7.7%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	76.9%	15.4%	7.7%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	69.2%	23.1%	7.7%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	69.2%	15.4%	15.4%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	84.6%	7.7%	7.7%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	69.2%	7.7%	23.1%

G. NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Có 128 SV ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tham gia chiếm tỉ lệ 11.13% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	89.1%	10.2%	0.8%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	94.5%	4.7%	0.8%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	96.9%	2.3%	0.8%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	90.6%	8.6%	0.8%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	93.8%	4.7%	1.6%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	93.0%	6.3%	0.8%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	94.5%	3.9%	1.6%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	82.8%	14.8%	2.3%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	82.0%	12.5%	5.5%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	89.8%	7.0%	3.1%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	71.9%	20.3%	7.8%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	78.9%	19.5%	1.6%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	87.5%	10.2%	2.3%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	85.9%	12.5%	1.6%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	96.9%	3.1%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	96.9%	3.1%	0.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	96.1%	3.1%	0.8%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	95.3%	3.9%	0.8%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	59.4%	24.2%	16.4%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	84.4%	12.5%	3.1%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	93.8%	6.3%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	96.9%	3.1%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	98.4%	0.8%	0.8%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	95.3%	3.9%	0.8%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	83.6%	14.8%	1.6%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	94.5%	3.1%	2.3%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	95.3%	3.1%	1.6%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	80.5%	16.4%	3.1%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	86.7%	12.5%	0.8%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	69.5%	25.8%	4.7%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	70.3%	22.7%	7.0%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	75.8%	19.5%	4.7%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	93.8%	3.9%	2.3%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	81.3%	12.5%	6.3%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	85.2%	11.7%	3.1%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động	73.4%	18.8%	7.8%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
	hiệu quả			
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	73.4%	21.1%	5.5%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	53.9%	18.8%	27.3%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng]	93.0%	6.3%	0.8%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...]	94.5%	4.7%	0.8%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	95.3%	3.9%	0.8%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	89.8%	9.4%	0.8%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	85.9%	13.3%	0.8%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	93.8%	5.5%	0.8%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	98.4%	1.6%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	87.5%	11.7%	0.8%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	85.9%	12.5%	1.6%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+H L	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	95.3%	4.7%	0.0%

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+H L	Phân vân	KHL +Hoàn n toàn KHL
2	Kiến thức chuyên ngành.	98.4%	1.6%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	85.2%	12.5%	2.3%
4	Năng lực ngoại ngữ.	96.1%	3.9%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	83.6%	14.8%	1.6%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	95.3%	4.7%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	85.9%	13.3%	0.8%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	98.4%	1.6%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	86.7%	11.7%	1.6%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	93.8%	6.3%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	90.6%	8.6%	0.8%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	90.6%	9.4%	0.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	96.1%	3.1%	0.8%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	97.7%	2.3%	0.0%

H. QUỐC TẾ HỌC

Có 101 SV ngành Quốc tế học tham gia chiếm tỉ lệ 8.78% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	89.1%	8.9%	2.0%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	92.1%	6.9%	1.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	93.1%	5.0%	2.0%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	89.1%	9.9%	1.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	97.0%	3.0%	0.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	94.1%	5.9%	0.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	93.1%	5.9%	1.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	90.1%	9.9%	0.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	81.2%	12.9%	5.9%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	93.1%	5.9%	1.0%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	80.2%	13.9%	5.9%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
----	------------------	-----------------	----------	--------------------

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	89.1%	7.9%	3.0%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	88.1%	9.9%	2.0%
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	76.2%	15.8%	7.9%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	96.0%	4.0%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	97.0%	2.0%	1.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	97.0%	3.0%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	98.0%	2.0%	0.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	48.5%	22.8%	28.7%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	82.2%	14.9%	3.0%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	96.0%	4.0%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	96.0%	4.0%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	98.0%	2.0%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	97.0%	3.0%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	85.1%	10.9%	4.0%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	96.0%	3.0%	1.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	97.0%	1.0%	2.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	74.3%	18.8%	6.9%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	74.3%	19.8%	5.9%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	84.2%	14.9%	1.0%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	81.2%	9.9%	8.9%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	72.3%	18.8%	8.9%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	98.0%	2.0%	0.0%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	81.2%	11.9%	6.9%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	86.1%	11.9%	2.0%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	66.3%	20.8%	12.9%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	78.2%	18.8%	3.0%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	52.5%	24.8%	22.8%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	93.1%	6.9%	0.0%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	91.1%	8.9%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	93.1%	6.9%	0.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	88.1%	10.9%	1.0%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	85.1%	11.9%	3.0%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	94.1%	5.9%	0.0%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	95.0%	4.0%	1.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	90.1%	8.9%	1.0%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	78.2%	18.8%	3.0%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	92.1%	5.9%	2.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	92.1%	6.9%	1.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	74.3%	20.8%	5.0%
4	Năng lực ngoại ngữ.	82.2%	16.8%	1.0%
5	Kỹ năng tin học.	77.2%	21.8%	1.0%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	90.1%	9.9%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	91.1%	7.9%	1.0%

5. Nhận định chung

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	96.0%	4.0%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	82.2%	12.9%	5.0%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	95.0%	5.0%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	89.1%	10.9%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	89.1%	9.9%	1.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	92.1%	6.9%	1.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	94.1%	5.9%	0.0%

I. SƯ PHẠM TIẾNG ANH

Có 33 SV ngành Sư phạm tiếng Anh tham gia chiếm tỉ lệ 2.87% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	90.9%	6.1%	3.0%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	93.9%	6.1%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	93.9%	0.0%	6.1%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	90.9%	6.1%	3.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	87.9%	9.1%	3.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	93.9%	3.0%	3.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	90.9%	6.1%	3.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	78.8%	15.2%	6.1%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	81.8%	12.1%	6.1%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	75.8%	21.2%	3.0%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	63.6%	33.3%	3.0%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	90.9%	6.1%	3.0%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	75.8%	21.2%	3.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	87.9%	9.1%	3.0%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	90.9%	6.1%	3.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	90.9%	6.1%	3.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	90.9%	6.1%	3.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	84.8%	12.1%	3.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	39.4%	24.2%	36.4%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	75.8%	21.2%	3.0%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	93.9%	3.0%	3.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	93.9%	3.0%	3.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	93.9%	3.0%	3.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	93.9%	3.0%	3.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	87.9%	9.1%	3.0%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	97.0%	0.0%	3.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	97.0%	0.0%	3.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	72.7%	21.2%	6.1%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	81.8%	12.1%	6.1%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	78.8%	15.2%	6.1%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	78.8%	18.2%	3.0%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	81.8%	15.2%	3.0%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	93.9%	3.0%	3.0%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	84.8%	12.1%	3.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	93.9%	6.1%	0.0%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	72.7%	24.2%	3.0%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	78.8%	15.2%	6.1%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	66.7%	18.2%	15.2%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	90.9%	6.1%	3.0%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	97.0%	3.0%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	97.0%	3.0%	0.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	90.9%	9.1%	0.0%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	84.8%	12.1%	3.0%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	97.0%	0.0%	3.0%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	100.0%	0.0%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	93.9%	6.1%	0.0%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	81.8%	18.2%	0.0%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	87.9%	12.1%	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	100.0%	0.0%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	81.8%	18.2%	0.0%
4	Năng lực ngoại ngữ.	97.0%	3.0%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	81.8%	15.2%	3.0%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	87.9%	12.1%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	93.9%	6.1%	0.0%

5. Nhận định chung

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	100.0%	0.0%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	90.9%	9.1%	0.0%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	93.9%	6.1%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	84.8%	15.2%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.]	81.8%	9.1%	9.1%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	93.9%	6.1%	0.0%

J. SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP

Có 11 SV ngành Sư phạm tiếng Pháp tham gia chiếm tỉ lệ 0.96% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐ Y + KĐ Y
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	90.9%	9.1%	0.0%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	100.0 %	0.0%	0.0%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	100.0 %	0.0%	0.0%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	100.0 %	0.0%	0.0%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	90.9%	9.1%	0.0%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	90.9%	9.1%	0.0%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	90.9%	9.1%	0.0%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	90.9%	9.1%	0.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	81.8%	18.2 %	0.0%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	90.9%	9.1%	0.0%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	54.5%	36.4 %	9.1%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	81.8%	18.2%	0.0%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	90.9%	9.1%	0.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	90.9%	0.0%	9.1%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	100.0%	0.0%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	100.0%	0.0%	0.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	90.9%	9.1%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	100.0%	0.0%	0.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	72.7%	27.3%	0.0%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	100.0%	0.0%	0.0%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	90.9%	9.1%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	100.0%	0.0%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	100.0%	0.0%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	100.0%	0.0%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	81.8%	9.1%	9.1%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	100.0%	0.0%	0.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	100.0%	0.0%	0.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	63.6%	18.2%	18.2%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	90.9%	0.0%	9.1%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	72.7%	27.3%	0.0%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	72.7%	27.3%	0.0%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	54.5%	45.5%	0.0%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	72.7%	27.3%	0.0%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	81.8%	9.1%	9.1%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV	81.8%	18.2%	0.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
	kip thời.			
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	63.6%	18.2%	18.2%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	72.7%	27.3%	0.0%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	54.5%	27.3%	18.2%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn n toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	81.8%	9.1%	9.1%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	90.9%	9.1%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	90.9%	9.1%	0.0%
4	Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	81.8%	18.2%	0.0%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	72.7%	27.3%	0.0%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	90.9%	0.0%	9.1%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	100.0%	0.0%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	81.8%	18.2%	0.0%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	72.7%	27.3%	0.0%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn n toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	72.7%	27.3 %	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	100.0%	0.0%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp.	81.8%	18.2 %	0.0%
4	Năng lực ngoại ngữ.	90.9%	9.1%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	90.9%	9.1%	0.0%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	72.7%	27.3 %	0.0%

5. Nhận định chung

ST T	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn n toàn KHL
1	Về GV của trường	90.9%	9.1%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	72.7%	27.3 %	0.0%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	90.9%	9.1%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	81.8%	18.2 %	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	100.0%	0.0%	0.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	90.9%	9.1%	0.0%

K. SỰ PHẠM TIẾNG TRUNG

Có 18 SV ngành Sư phạm tiếng Trung tham gia chiếm tỉ lệ 1.57% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	88.9%	5.6%	5.6%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	94.4%	0.0%	5.6%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	88.9%	5.6%	5.6%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	94.4%	0.0%	5.6%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	94.4%	0.0%	5.6%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	94.4%	0.0%	5.6%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	88.9%	5.6%	5.6%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	88.9%	11.1%	0.0%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	94.4%	5.6%	0.0%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	100.0%	0.0%	0.0%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	83.3%	16.7%	0.0%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	94.4%	0.0%	5.6%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	94.4%	5.6%	0.0%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	88.9%	11.1%	0.0%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	94.4%	5.6%	0.0%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	100.0%	0.0%	0.0%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	94.4%	5.6%	0.0%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	27.8%	33.3%	38.9%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	66.7%	16.7%	16.7%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	88.9%	11.1%	0.0%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	94.4%	5.6%	0.0%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	100.0%	0.0%	0.0%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	100.0%	0.0%	0.0%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	66.7%	33.3%	0.0%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	94.4%	5.6%	0.0%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	88.9%	11.1%	0.0%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	66.7%	33.3%	0.0%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	77.8%	22.2%	0.0%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	88.9%	11.1%	0.0%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	88.9%	11.1%	0.0%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	77.8%	22.2%	0.0%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	100.0%	0.0%	0.0%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	88.9%	5.6%	5.6%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV kịp thời.	83.3%	16.7%	0.0%
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	72.2%	16.7%	11.1%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	88.9%	11.1%	0.0%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	50.0%	22.2%	27.8%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	77.8%	16.7%	5.6%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	100.0%	0.0%	0.0%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	100.0%	0.0%	0.0%
4	[Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	88.9%	11.1%	0.0%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	83.3%	16.7%	0.0%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	94.4%	5.6%	0.0%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	83.3%	16.7%	0.0%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	72.2%	22.2%	5.6%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	94.4%	5.6%	0.0%
2	Kiến thức chuyên ngành.	100.0%	0.0%	0.0%
3	Kỹ năng nghề nghiệp	94.4%	0.0%	5.6%
4	Năng lực ngoại ngữ.	100.0%	0.0%	0.0%
5	Kỹ năng tin học.	83.3%	11.1%	5.6%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	100.0%	0.0%	0.0%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	88.9%	5.6%	5.6%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	100.0%	0.0%	0.0%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	94.4%	5.6%	0.0%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	100.0%	0.0%	0.0%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	94.4%	5.6%	0.0%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	94.4%	5.6%	0.0%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	94.4%	5.6%	0.0%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	100.0%	0.0%	0.0%

H. NGÔN NGỮ ANH (CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI/DU LỊCH)

Có 157 SV ngành Sư phạm tiếng Trung tham chiếm tỉ lệ 13.65% SV tham gia khảo sát

1. Chương trình và quy chế đào tạo của khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	Hoàn toàn KĐY + KĐY
1	Bạn hiểu rõ triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường/Khoa/Bộ môn.	85.4%	11.5%	3.2%
2	Bạn hiểu rõ mục tiêu của chương trình đào tạo.	91.7%	5.7%	2.5%
3	Bạn hiểu rõ kết quả học tập mong đợi/chuẩn đầu ra (kiến thức, kỹ năng và thái độ) khi tốt nghiệp của chương trình đào tạo.	91.7%	6.4%	1.9%
4	Bạn hiểu rõ cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo.	82.2%	15.9%	1.9%
5	Bạn hiểu rõ điều kiện tiên quyết và trình tự các môn học được phân bố trong chương trình đào tạo.	88.5%	8.9%	2.5%
6	Bạn hiểu rõ quy chế đào tạo (thi/kiểm tra, phúc khảo, xét tốt nghiệp,...).	89.8%	7.6%	2.5%
7	Bạn hiểu rõ quy chế rèn luyện SV/nội quy nhà trường.	94.9%	3.8%	1.3%
8	Chương trình đào tạo theo tín chỉ rất linh hoạt.	83.4%	12.1%	4.5%
9	Số môn học tự chọn trong chương trình đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu học tập khác nhau của SV.	80.9%	14.0%	5.1%
10	Số tín chỉ của các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo là hợp lý.	89.8%	7.0%	3.2%
11	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo là hợp lý.	63.1%	21.7%	15.3%

2. Tổ chức hoạt động học tập của khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
1	Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập trong từng học kỳ là hợp lý.	78.3%	13.4%	8.3%
2	Việc sắp xếp lịch thi trong từng học kỳ là hợp lý.	84.7%	11.5%	3.8%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
3	Tổ chức thực tập, thực tế đáp ứng được nhu cầu học tập của SV.	75.8%	14.6%	9.6%
4	GV cung cấp thông tin rõ ràng và đầy đủ về các môn học.	89.8%	8.3%	1.9%
5	GV kiểm tra đánh giá SV phù hợp với mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng.	91.7%	6.4%	1.9%
6	GV đánh giá kết quả học tập của SV công bằng, theo đúng tiêu chí rõ ràng.	89.8%	8.3%	1.9%
7	Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thông báo công khai đến SV.	93.6%	4.5%	1.9%
8	Trường công bố kết quả thi/kiểm tra đến SV nhanh chóng.	49.0%	21.7%	29.3%
9	SV được tạo điều kiện nêu thắc mắc và giải đáp thỏa đáng về kết quả kiểm tra, thi.	75.2%	15.3%	9.6%
10	SV được tạo điều kiện tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.	88.5%	8.3%	3.2%
11	GV nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ SV trong học tập.	89.8%	8.3%	1.9%
12	GV có năng lực chuyên môn tốt.	90.4%	8.3%	1.3%
13	GV có phương pháp sư phạm tốt.	87.9%	10.8%	1.3%
14	Cán bộ, chuyên viên các phòng/ban/trung tâm hỗ trợ SV hiệu quả.	81.5%	14.6%	3.8%
15	Cố vấn học tập của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	84.7%	12.1%	3.2%
16	GV chủ nhiệm của khoa/bộ môn hỗ trợ SV hiệu quả.	87.3%	8.9%	3.8%
17	Website của Trường cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	72.0%	19.1%	8.9%
18	Website của khoa/bộ môn cung cấp các thông tin cần thiết cho SV đầy đủ, kịp thời.	72.6%	19.7%	7.6%
19	Thư viện trường (gồm thư viện trường và thư viện/tủ sách khoa/bộ môn) có đủ tài liệu tham khảo cập nhật cho các môn học.	77.7%	16.6%	5.7%
20	Trường có đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy và học.	71.3%	22.9%	5.7%
21	Giảng đường/ phòng học thoải mái.	75.8%	16.6%	7.6%
22	Việc phân bố sĩ số trong các lớp học là hợp lý theo đặc thù môn học.	86.0%	10.8%	3.2%
23	Trường có đủ chỗ ngồi tự học thoải mái cho SV.	77.1%	16.6%	6.4%
24	Trường và khoa/bộ môn gửi thông báo đến SV	79.0%	17.8%	3.2%

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+ĐY	Phân vân	KĐY +Hoàn toàn KĐY
	kip thời.			
25	Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo hoạt động hiệu quả	65.0%	24.8%	10.2%
26	Các phòng máy tính đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	73.2%	17.8%	8.9%
27	Mạng wifi trong trường đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên	52.9%	24.2%	22.9%

3. Sinh hoạt và đời sống dành cho SV trong toàn khóa học

TT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn ĐY+Đ Y	Phân vân	KĐY +Hoàn n toàn KĐY
1	SV được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về chính sách xã hội, học bổng	89.8%	8.3%	1.9%
2	SV được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội, cuộc thi, câu lạc bộ học thuật,...	87.9%	10.2%	1.9%
3	SV được tạo điều kiện tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm, chuyên đề của các học giả	90.4%	8.3%	1.3%
4	[Hoạt động của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phù hợp với yêu cầu của SV	87.3%	11.5%	1.3%
5	SV được chăm sóc sức khỏe theo quy định về y tế học đường	84.1%	12.1%	3.8%
6	An ninh trong khuôn viên Nhà trường được đảm bảo.	91.7%	5.7%	2.5%
7	Trường chú trọng đến công tác rèn luyện đạo đức, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp và lối sống cho SV.	88.5%	9.6%	1.9%
8	Trường/Khoa có các hoạt động hướng nghiệp giúp SV có khả năng tìm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo	84.7%	12.1%	3.2%
9	Trường/Khoa có các dịch vụ hỗ trợ SV (xin việc làm, chỗ ở, ...) hiệu quả	77.1%	17.8%	5.1%

4. Mức độ hài lòng về khóa học

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Kiến thức đại cương.	87.3%	10.8%	1.9%
2	Kiến thức chuyên ngành.	82.2%	13.4%	4.5%
3	Kỹ năng nghề nghiệp	63.7%	25.5%	10.8%
4	Năng lực ngoại ngữ.	83.4%	12.7%	3.8%
5	Kỹ năng tin học.	75.8%	17.2%	7.0%
6	Kỹ năng và phương pháp học tập.	80.3%	16.6%	3.2%
7	Kỹ năng cá nhân và xã hội (giao tiếp, hợp tác,...).	85.4%	12.7%	1.9%

5. Nhận định chung

STT	NỘI DUNG CÂU HỎI	Hoàn toàn HL+HL	Phân vân	KHL +Hoàn toàn KHL
1	Về GV của trường	90.4%	7.6%	1.9%
2	Về cán bộ hỗ trợ của trường.	80.3%	15.9%	3.8%
3	Về hoạt động hỗ trợ SV của khoa/bộ môn.	89.8%	7.0%	3.2%
4	Về hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường.	89.2%	8.3%	2.5%
5	Về tài liệu học tập, nghiên cứu.	87.3%	11.5%	1.3%
6	Về môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	84.7%	11.5%	3.8%
7	Về chất lượng đào tạo trong toàn khóa học tại Trường.	86.6%	10.8%	2.5%